



ULTRAFLEX A

Mái lợp và màng lót chống thấm bitum biến tính SBS

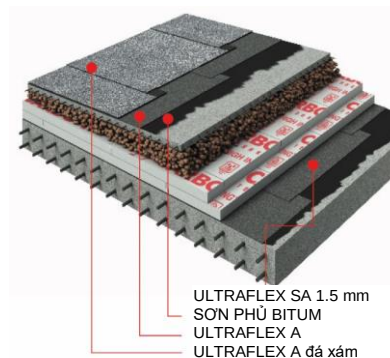


MÔ TẢ:

Màng bitum biến tính SBS khoáng chất xám ULTRAFLEX được thiết kế để lắp đặt dưới dạng đơn lớp và lớp trên cùng trong hệ thống mái hai lớp trên các tòa nhà và công trình. Nó có thể được sử dụng cho công trình mới hoặc sửa chữa.

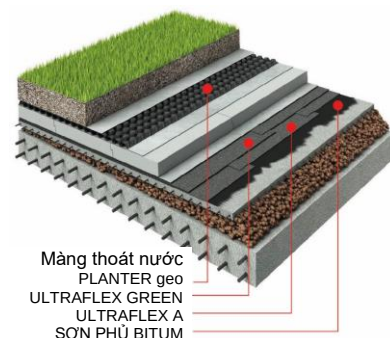
Vật liệu chịu được sự biến động nhiệt độ và tải trọng cơ học cao mang lại khả năng chống thấm lâu dài, đáng tin cậy và hiệu quả. SBS polyme cung cấp thêm tính linh hoạt và khả năng chống động.

Ở mặt dưới, vật liệu được phủ một lớp màng polyme với các yếu tố hòa đặc biệt, sự tan chảy của chúng cho thấy quá trình gia nhiệt vật liệu chính xác. Ở mặt trên, vật liệu được phủ một lớp đá phiến thô được xử lý kỵ nước đặc biệt để bảo vệ vật liệu khỏi bị hư hại bởi bức xạ cực tím trong suốt thời gian sử dụng của màng.



ƯU ĐIỂM:

- Các cuộn vật liệu nên được bảo quản trong nhà ở nơi khô ráo trong bao bì ban đầu và đưa đến công trường để sẵn sàng sử dụng.
- Giữ các cuộn thẳng đứng và không xếp chồng các pallet lên nhau.
- Bề mặt thi công phải được làm sạch bụi, mảnh vụn, dầu mỡ, lá cây, dầu và không được có khe hở và vết nứt hoặc các vết bất thường khác để đảm bảo độ bám dính thích hợp của màng.
- Bề mặt phải được xử lý sơn lót trước khi lắp đặt vật liệu chống thấm.



LẮP ĐẶT:

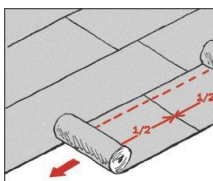
■ MẶT PHẲNG



Làm sạch bề mặt và sửa chữa các khe hở, vết nứt, vv. Nó phải được căn chỉnh và khô ráo.



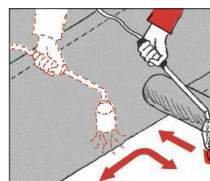
Xử lý bề mặt bằng sơn lót bitum để tăng độ bám dính của màng bitum.



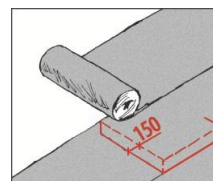
Cuộn ra và căn chỉnh các tấm màng, sau đó cuộn hành khô nóng bề mặt dưới của vật liệu.



Khò nóng bề mặt dưới và mặt dưới của vật liệu cùng một lúc để tạo ra một dòng bitum nhỏ.



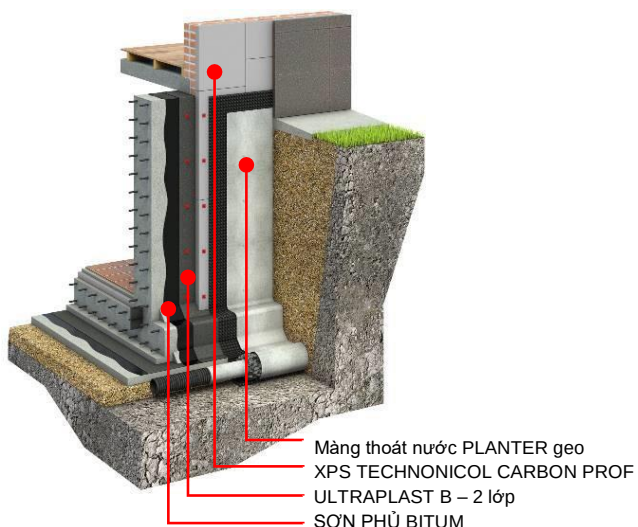
Khò nóng bề mặt dưới, những chỗ chồng mép cần phải khô kỹ càng.



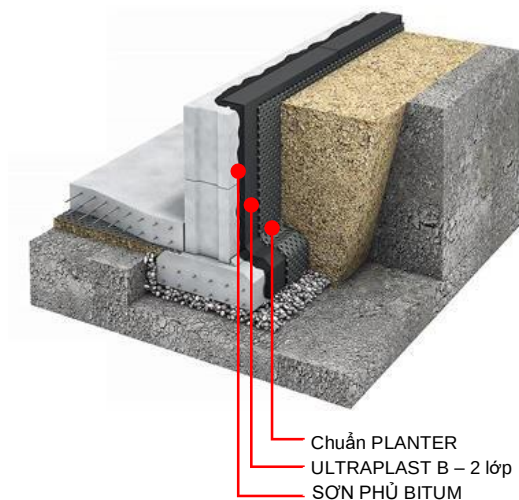
Chồng mép theo chiều dọc phải là 100mm; chồng chéo cuối không được nhỏ hơn 150 mm.

CÁC GIẢI PHÁP HỆ THỐNG:

■ ĐẶT NỀN MÓNG BẰNG CÁCH NHIỆT



■ ĐẶT NỀN MÓNG KHÔNG CÁCH NHIỆT



HIỆU SUẤT ĐƯỢC KHAI BẢO:

Đặc điểm thiết yếu	Phương thức kiểm tra	Hiệu suất	Đặc điểm thiết yếu	Phương thức kiểm tra	Hiệu suất
Bảo vệ mặt trên	-	màng polyme	Điểm làm mềm, °C	ASTM D36	≥ +110
Bảo vệ mặt dưới	-	màng polyme	Tính linh hoạt ở nhiệt độ thấp, °C	EN 1109-1	≤ -10
Chiều dài, m	EN 1848-1	≥ 15.0 (2 mm độ dày) ≥ 10.0 (3 mm độ dày) ≥ 10.0 (4 mm độ dày)	Khả năng chống chảy ở nhiệt độ cao, °C	EN 1110	≥ +100
Chiều rộng, m	EN 1848-1	≥ 1.0	Độ kín nước ở 0,1 MPa trong 24 giờ	EN 1928	Vượt qua
Độ thẳng	EN 1848-1	≤ 10 mm / 5 m	Hiệu suất chữa cháy bên ngoài	EN 13501-5	NPD
Khối lượng trên đơn vị diện tích, kg/m ²	EN 1849-1	2.8±0.28 3.8±0.38 5.1±0.48	Phản ứng với lửa	EN 13501-5	Euroclass E
Độ dày, mm	EN 1849-1	2.0±0.20 3.0±0.20 4.0±0.20	Ổn định kích thước, %	ASTM D5147	1,0
Loại hãng vận chuyển	-	polyester	Độ bám dính của hạt, %	EN 12039	NPD
Đặc tính chịu kéo: lực kéo lớn nhất L/T, N/50mm	ASTM D5147	850±170 / 650±130	khuyết khuyết có thể nhìn thấy	EN 1850-1	Vượt qua
Tính chất chịu kéo: độ giãn dài L/T, %	ASTM D5147	45±9 / 50±10	Đặc tính truyền hơi nước	EN 1931	μ=20000
Độ bền L/T, N	ASTM D4073	350±100 / 350±100	Các chất nguy hiểm	Không chứa các chất nguy hiểm	

Chú thích: L/T – Dọc/Ngang (Longitudinal / Transverse); NPD – Không xác định hiệu suất (No Performance Determined).
Hạn sử dụng nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo quản: 12 tháng kể từ ngày sản xuất.